

## BÁO CÁO

### **Kết quả thực hiện ý kiến chất vấn của Thường trực HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 17, HĐND tỉnh khóa XIII về tình hình sử dụng lao động; thu, chi tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định từ năm 2021 đến tháng 6 năm 2024**

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện ý kiến chất vấn của Thường trực HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 17, HĐND tỉnh khóa XIII về tình hình sử dụng lao động; thu, chi tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định (Công ty) từ năm 2021 đến nay, UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư làm việc với Công ty. UBND tỉnh đã tổ chức làm việc với các cơ quan nêu trên để làm rõ một số nội dung mà Thường trực HĐND tỉnh quan tâm, UBND tỉnh kính báo cáo Thường trực HĐND tỉnh như sau:

#### **I. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

##### **1. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty**

Công ty được UBND tỉnh giao quản lý, vận hành khai thác 63 hồ chứa nước, 46 đập dâng, 10 trạm bơm nước tưới, tiêu, 1.371km kênh mương các loại và hơn 6.000 công trình trên kênh; hàng năm được UBND tỉnh đặt hàng tưới, tiêu khoảng 76.000 ha/năm cho cây lúa, màu, cấp nước nuôi trồng thủy sản trên địa bàn 11 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Bình Định; bên cạnh đó, thực hiện cấp nước cho công nghiệp, kết hợp phát điện, cấp nước thô sản xuất nước sạch sinh hoạt.

##### **2. Cơ cấu tổ chức của Công ty**

a) Về cán bộ lãnh đạo, quản lý: Theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Ban quản lý điều hành có tổng số lượng thành viên là 6 người. Thực tế (05 người) gồm: Chủ tịch kiêm Giám đốc; 02 Phó Giám đốc; 01 Kế toán trưởng; 01 Kiểm soát viên, từ ngày 01/5/2024 đến nay Giám đốc Công ty được UBND tỉnh giao thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Công ty.

b) Các phòng chuyên môn, xí nghiệp trực thuộc Công ty:

- Tại Văn phòng Công ty có 04 Phòng chuyên môn: Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Tài vụ - Kế hoạch, Phòng Kỹ thuật, Phòng Quản lý nước và công trình.

- 07 Xí nghiệp trực thuộc (06 Xí nghiệp hoạt động công ích và 01 Xí nghiệp hoạt động ngoài công ích). Bộ máy các Xí nghiệp hoạt động công ích gồm có: Ban Giám đốc Xí nghiệp, 02 Tổ văn phòng (Tổ tổng hợp, Tổ kỹ thuật) và các Tổ quản lý thủy nông. Tổng cộng toàn Công ty có 49 tổ.

### **3. Tình hình sử dụng lao động**

Năm 2021: 384 lao động, năm 2022: 400 lao động, năm 2023: 388 lao động, năm 2024: 386 lao động.

Tổng số lao động có mặt đến ngày 31/7/2024 là 379 người/386 người, số lao động chưa sử dụng: 07 người, giảm 14 lao động so với năm 2022.

Định mức lao động của Công ty là 2,14 công/ha/năm được quy định tại Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Định mức kinh tế kỹ thuật khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi làm chủ thể khai thác; hàng năm, Công ty xây dựng kế hoạch gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động; Công ty đã sử dụng lao động đúng theo định mức lao động đã được UBND tỉnh phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước, bảo đảm phù hợp với điều kiện nhiệm vụ công tác thực tế.

*(Chi tiết theo phụ lục I, I.1 đính kèm)*

## **II. TÌNH HÌNH THU, CHI TÀI CHÍNH VÀ SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH**

### **1. Tình hình thu, chi tài chính**

Nguồn thu (doanh thu) hàng năm của Công ty chủ yếu từ nguồn ngân sách Trung ương cấp hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi<sup>1</sup> (nguồn thu này cố định từ năm 2012) và một phần nguồn thu từ sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác<sup>2</sup>. Công tác thu, chi tài chính hàng năm rõ ràng, minh bạch; kết thúc năm tài chính, trên cơ sở báo cáo Quyết toán năm và báo cáo kết quả của Kiểm toán độc lập, Công ty được Sở Tài chính thẩm tra quyết toán và trình UBND tỉnh phê duyệt.

Từ năm 2021 trở đi, nguồn thu của Công ty chỉ đủ cân đối để chi trả lương, các khoản theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, kinh phí thất nghiệp), bảo hộ, an toàn lao động; chi phí nguyên, nhiên, vật liệu vận hành, điện vận hành; chi phí quản lý; khấu hao máy móc<sup>3</sup> và trích 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động, quỹ thưởng người quản lý; còn lại một phần kinh phí rất hạn chế để chi nguyên, nhiên, vật liệu bảo dưỡng, bảo vệ bảo đảm an

<sup>1</sup> Cấp nước, tiêu nước cho nông nghiệp, cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản được tính trên cơ sở diện tích tưới tiêu nước cho cây lúa, cây màu, diện tích nuôi trồng thủy sản.

<sup>2</sup> Cấp nước cho phát điện, nuôi cá trong lồng hồ, cấp nước thô cho nhà máy nước sạch, chăn nuôi, trồng cỏ.

<sup>3</sup> phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý,...

toàn công trình, đắp áp trúc, nạo vét kênh mương, vớt bèo; sửa chữa thường xuyên,... chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với yêu cầu thực tế.

Năm 2024, tình hình thu, chi tài chính của Công ty gặp khó khăn nhiều hơn do: i) Doanh thu giảm do diện tích tưới, tiêu nước (giảm khoảng 2.000 ha, do sửa chữa, nâng cấp 03 công trình hồ chứa nước; khoanh vùng tưới do hạn hán thiếu nước; xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam, xây dựng các tuyến đường nội tỉnh, xây dựng các khu dân cư,...); ii) Kế hoạch quỹ tiền lương người lao động năm 2024 tăng hơn so với năm 2023 do chính sách tăng mức lương cơ sở từ tháng 7/2024 làm tăng chi phí khai thác công trình trong năm 2024; iii) các khoản chi phí nguyên nhiên vật liệu, điện để vận hành phải bảo đảm; phần còn lại chiếm tỷ lệ rất ít, chỉ cân đối cho công tác đắp áp trúc, nạo vét kênh mương, bảo dưỡng thường xuyên; không có kinh phí để sửa chữa những công trình hư hỏng hay đầu tư cho các công tác thủy lợi cần thiết khác, cụ thể:

*DVT: triệu đồng*

ST T	Tên sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024	
					Dự kiến dự toán đặt hàng	Thực hiện 6 tháng năm 2024
A	<b>Diện tích tưới, tiêu</b>	<b>77.114 ha</b>	<b>77.342 ha</b>	<b>75.981 ha</b>	<b>70.930 ha</b>	<b>36.474 ha</b>
B	<b>Doanh thu</b>	<b>64.222</b>	<b>67.104</b>	<b>66.133</b>	<b>70.116</b>	<b>38.380</b>
I	<b>Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>	<b>55.636</b>	<b>55.506</b>	<b>54.577</b>	<b>53.279</b>	<b>31.014</b>
1	Ngân sách hỗ trợ cấp nước, tưới nước, tiêu nước	55.599	55.459	54.464	53.244	31.000
2	Thu các đối tượng tưới, tiêu ngoài hạn mức	37	47	52	35	14
3	Cấp nước cho chăn nuôi	0	0	61	0	0
II	<b>Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác</b>	<b>8.374</b>	<b>11.151</b>	<b>11.115</b>	<b>16.837</b>	<b>7.266</b>
1	Cấp nước cho công nghiệp	321	401	341	350	0
2	Kết hợp phát điện	7.173	9.236	8.874	10.350	5.757
3	Cấp nước cho sinh hoạt	805	984	1.415	4.887	1.055
4	Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa	75	530	485	500	454
III	<b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>	<b>135</b>	<b>419</b>	<b>437</b>	<b>350</b>	<b>100</b>
IV	<b>Thu nhập khác</b>	<b>77</b>	<b>28</b>	<b>4</b>	<b>400</b>	
C	<b>Tổng chi phí</b>	<b>56.105</b>	<b>56.180</b>	<b>57.836</b>	<b>60.833</b>	<b>27.149</b>
I	<b>Chi phí vận hành</b>	<b>41.166</b>	<b>42.292</b>	<b>45.988</b>	<b>51.445</b>	<b>22.607</b>
	<b>Trong đó:</b>					
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương	39.425	41.168	44.912	50.187	21.770
	- Tỷ lệ % Tiền lương và các khoản theo lương/Tổng chi phí	70,27%	73,28%	77,65%		
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật	717	345	138	140	120

ST T	Tên sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024	
					Dự kiến dự toán đặt hàng	Thực hiện 6 tháng năm 2024
	liệu để vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị					
3	Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu	825	478	686	866	667
4	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình, Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động, Phòng chống bão lụt, ứng hạn...	199	301	252	252	50
<b>II</b>	<b>Chi phí bảo trì</b>	<b>8.190</b>	<b>7.253</b>	<b>4.680</b>	<b>2.732</b>	<b>1.469</b>
	<i>Trong đó: Sửa chữa thường xuyên (Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương và Sửa chữa công trình)</i>	7.850	6.010	3.906	1.700	900
	<i>- Tỷ lệ % chi sửa chữa thường xuyên / tổng chi phí</i>	13,99%	10,7%	6,75%	2,79%	
<b>III</b>	<b>Chi phí khấu hao</b>	<b>398</b>	<b>347</b>	<b>247</b>	<b>247</b>	<b>123</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>5.459</b>	<b>5.693</b>	<b>5.679</b>	<b>5.679</b>	<b>2.667</b>
<b>V</b>	<b>Chi phí thực tế khác liên quan</b>	<b>892</b>	<b>597</b>	<b>845</b>	<b>530</b>	<b>233</b>
<b>VI</b>	<b>Nộp Quỹ Phòng chống thiên tai</b>	-	-	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>50</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí khác</b>	-	<b>21</b>	<b>428</b>	<b>100</b>	
<b>VIII</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	-	-	<b>4</b>		
<b>IX</b>	<b>Giảm chi phí phải trả NVKM và vận hành công trình các hồ mới bàn giao</b>	-	<b>-23</b>	<b>-135</b>		
<b>X</b>	<b>Lợi nhuận</b>	<b>8.117</b>	<b>10.924</b>	<b>8.297</b>	<b>9.283</b>	
1	Lợi nhuận sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động, người quản lý)	7.305	7.682	8.297	9.283	
2	Lợi nhuận sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	812	3.242	-	-	

(Chi tiết các khoản chi phí theo phụ lục II đính kèm)

## 2. Tình hình sửa chữa thường xuyên công trình từ năm 2021 đến nay

Từ năm 2021, hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý, vận hành, khai thác (theo Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 và Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh) gồm: 63 hồ chứa nước, 46 đập dâng, 10 trạm bơm nước tưới, tiêu, 1.371km kênh mương các loại và hơn 6.000 công trình trên kênh. Hầu hết hệ

thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý, khai thác được xây dựng từ hàng chục năm trước, qua quá trình vận hành khai thác, dưới sự tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai đã bị hư hỏng xuống cấp, nhiều công trình tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn. Tuy nhiên, nguồn kinh phí cho đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương và công trình trên kênh mang tính giải quyết tình thế, manh mún, chưa tập trung, đồng bộ và triệt để. Các hư hỏng tích lũy và phát sinh ngày càng nhiều.

Những năm gần đây, kinh phí đầu tư sửa chữa công trình ngày càng thấp dần do thiếu vốn (năm 2013: 39,22%, năm 2023: 6,75%, dự kiến năm 2024: 2,79% so với tổng kinh phí ngân sách hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (vì mức giá hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hiện nay ngang bằng mức thủy lợi phí tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ (cách đây 12 năm), cụ thể theo biểu sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

T T	Nội dung	Năm 2013 (bắt đầu áp dụng Nghị định 67/2012/NĐ -CP)	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
						Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm
*	Áp dụng đơn giá (tươi, tiêu chủ động hoàn toàn cho cây lúa vùng đồng bằng bằng trọng lực): đồng/ha/vụ	0,986	0,986	0,986	0,986	0,986	
<b>B</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>49.009</b>	<b>64.222</b>	<b>67.104</b>	<b>66.133</b>	<b>70.116</b>	<b>38.380</b>
<b>I</b>	<b>Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>	42.936	<b>55.636</b>	<b>55.506</b>	<b>54.577</b>	<b>53.279</b>	<b>31.000</b>
I	<i>Trong đó: Ngân sách hỗ trợ cấp nước, tưới nước, tiêu nước</i>	42.936	55.599	55.459	54.464	53.244	31.000
<b>II</b>	<b>Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác</b>	6.073	<b>8.374</b>	<b>11.151</b>	<b>11.115</b>	<b>16.837</b>	<b>7.266</b>
<b>B</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>50.307</b>	<b>56.105</b>	<b>56.180</b>	<b>57.836</b>	<b>60.833</b>	<b>27.149</b>
I	<i>Trong đó: Sửa chữa thường xuyên (Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương và sửa chữa công trình)</i>	19.731	7.850	6.010	3.906	1.700	900
	<i>Tỷ lệ % chi phí sửa chữa thường xuyên /Ngân sách hỗ trợ cấp nước, tưới nước, tiêu nước</i>	39,22%	13,99%	10,70%	6,75%	2,79%	

*(Chi tiết sửa chữa công trình theo phụ lục số III.1 – III.4)*

### **III. Khó khăn, vướng mắc**

Từ năm 2021 đến nay, trong quá trình thực hiện về chính sách lao động, tiền lương, bố trí kinh phí cho nhiệm vụ sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi gặp một số tồn tại và khó khăn như sau:

1. Năm 2020, thực hiện phân cấp quản lý công trình thủy lợi của UBND tỉnh, Công ty nhận quản lý thêm nhiều hệ thống công trình (gồm 48 hồ chứa; 15 đập dâng; 04 trạm bơm, hơn 300km kênh) nhưng diện tích tưới tiêu do các công trình này đảm nhận rất ít (khoảng 18.300 ha/năm); các năm vừa qua Công ty sử dụng lao động theo định mức lao động được UBND tỉnh phê duyệt từ năm 2020 là 2,14 công/ha/năm (định mức này tính theo diện tích tưới tiêu – không tính theo số lượng công trình được giao quản lý).

2. Về quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Với mức giá hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hiện nay ngang bằng mức thủy lợi phí tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ (cách đây 12 năm), trong khi chế độ tiền lương người lao động, các khoản phải nộp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) tăng theo lộ trình quy định của Chính phủ; các khoản chi phí khác về vật tư, nhiên vật liệu, điện vận hành công trình, bơm nước tưới tiêu,... cũng đều tăng nên nguồn kinh phí hoạt động gặp khó khăn.

3. Hệ thống công trình thủy lợi hầu hết được xây dựng và đưa vào sử dụng từ nhiều năm trước, qua quá trình vận hành khai thác lâu dài, dưới sự tác động của môi trường thiên nhiên, nhất là biến đổi khí hậu khắc nghiệt và thiên tai, nhiều công trình, bộ phận công trình trên hệ thống bị hư hỏng, xuống cấp, gây khó khăn trong vận hành tưới tiêu, thất thoát lượng nước tưới, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố, mất an toàn công trình, nhất là trong mùa mưa lũ,... nhưng chưa có nguồn kinh phí để kịp thời sửa chữa, nâng cấp nên các công trình ngày càng hư hỏng, xuống cấp.

### **IV. UBND tỉnh đã chỉ đạo**

1. Đối với Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định:

- Lãnh đạo đơn vị nghiên cứu, đổi mới mô hình quản lý, cách thức quản trị Công ty để tinh gọn bộ máy, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các bộ phận từ hành chính của Văn phòng đến các Xí nghiệp gắn với vị trí việc làm của Công ty để giảm số lượng người lao động, tinh gọn), tăng cường công tác quản lý lao động, rà soát bố trí lao động (ký Hợp đồng lao động) phù hợp với vị trí việc làm và có kế hoạch tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về trình độ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để người lao động thực hiện công tác hiệu quả; nghiên cứu ứng dụng chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, quan trắc, vận hành các công trình thủy lợi để tiết kiệm lao động, giảm chi phí, tiết kiệm nguồn nước...

- Xây dựng Đề án Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên công trình do

Công ty làm chủ thể khai thác trình cấp có thẩm quyền, phê duyệt để thực hiện.

- Có giải pháp để tăng thu từ các nguồn thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và nguồn thu khác, khai thác đa mục tiêu các công trình thủy lợi như: phát điện, nuôi cá trong lòng hồ, cấp nước thô cho các dự án sản xuất, nhà máy nước sạch,....

## 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan thẩm định Đề án Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên công trình do Công ty làm chủ thể khai thác, báo cáo UBND tỉnh.

- Rà soát tổng thể hệ thống kênh mương trên địa bàn tỉnh, đề xuất việc phân cấp quản lý bảo đảm theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tế; tham mưu thực hiện kiên cố hóa hệ thống kênh mương do Công ty làm chủ thể khai thác.

3. Giao Sở Tài chính: Phối hợp thẩm định Đề án Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên công trình do Công ty quản lý vận hành, đề xuất nguồn kinh phí thực hiện, báo cáo UBND tỉnh.

4. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh triển khai các dự án đầu tư công để sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, kênh mương phục vụ tưới tiêu, sản xuất nông nghiệp theo quy định.

5. Giao Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ chức năng nhiệm vụ, phối hợp, hướng dẫn Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định trong việc thực hiện công tác tổ chức, nhân sự, chế độ cho người lao động đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

UBND tỉnh kính báo cáo Thường trực HĐND tỉnh./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, TC, KHĐT, LĐ-TB và XH, NN và PTNT;
- Công ty TNHH KTCTTL;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K5, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Hải Giang**

**Phụ lục I****TỔNG HỢP LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG TỪ NĂM 2021-2024***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024	
						Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm
1	Tổng số lao động	người	390	406	394	392	384
a)	Người quản lý, kiểm soát viên	người	6	6	6	6	5
b)	Người lao động	người	384	400	388	386	379
2	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương	triệu đồng	39.425	41.168	44.912	50.187	21.686
a1	Tiền lương, tiền công, phụ cấp	triệu đồng	30.079	31.585	34.031	37.997	16.163
+	<i>Tiền lương của Ban Quản lý điều hành Công ty</i>	triệu đồng	<i>1.716</i>	<i>1.716</i>	<i>1.682</i>	<i>1.728</i>	<i>645</i>
+	<i>Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của người lao động</i>	triệu đồng	<i>28.363</i>	<i>29.399</i>	<i>32.349</i>	<i>36.269</i>	<i>15.518</i>
a2	<i>Tiền ăn giữa ca cho người lao động tăng thêm do nhận bàn giao công trình cuối năm 2020 theo Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh</i>	triệu đồng	<i>170</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
a3	Tiền ăn giữa ca và các khoản phải nộp tính theo lương	triệu đồng	9.029	9.425	10.711	12.000	5.523
+	<i>Tiền ăn giữa ca</i>	triệu đồng	<i>2.881</i>	<i>3.109</i>	<i>3.175</i>	<i>3.243</i>	<i>1.514</i>
+	<i>Các khoản phải nộp tính theo lương (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn)</i>	triệu đồng	<i>6.148</i>	<i>6.316</i>	<i>7.536</i>	<i>8.757</i>	<i>4.009</i>
	<i>Trong đó: + Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp</i>	triệu đồng	<i>5.619</i>	<i>5.761</i>	<i>6.895</i>	<i>8.132</i>	<i>3.777</i>



	+ Kinh phí Công đoàn	triệu đồng	529	555	641	625	232
3	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động	triệu đồng	185	224	222	222	20
4	Lợi nhuận sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	triệu đồng	7.305	7.682	8.297	9.283	
a)	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động	triệu đồng	7.090	7.467	8.087	9.067	
b)	Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	triệu đồng	215	215	210	216	

**Ghi chú:** Căn cứ kết quả tài chính của doanh nghiệp và kết quả xếp loại doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện trích lập 02 quỹ phúc lợi và khen thưởng theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước

**Phụ lục: I.1**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LAO ĐỘNG, DIỆN TÍCH TUỔI, TIÊU, CẤP NƯỚC**  
**VÀ QUY MÔ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	ĐVT	VP Công ty	XN Thủy lợi I	XN Thủy lợi II	XN Thủy lợi III	XN Thủy lợi IV	XN Thủy lợi V	XN Thủy lợi Định Bình	TỔNG CỘNG
<b>I</b>	<b>Lao động</b>	Người								
1	Năm 2021	"	54	47	88	55	75	41	30	390
	Trong đó: + Người quản lý	"	6							6
	+ Người lao động	"	48	47	88	55	75	41	30	384
2	Năm 2022	"	52	56	103	55	70	43	27	406
	Trong đó: + Người quản lý	"	6							6
	+ Người lao động	"	46	56	103	55	70	43	27	400
3	Năm 2023	"	51	52	100	54	68	42	27	394
	Trong đó: + Người quản lý	"	6							6
	+ Người lao động	"	45	52	100	54	68	42	27	388
4	Năm 2024	"	47	48	97	55	68	42	27	384
	Trong đó: + Người quản lý	"	5							5
	+ Người lao động	"	42	48	97	55	68	42	27	379
<b>II</b>	<b>Diện tích tuổi, tiêu, cấp nước</b>									
1	Năm 2021	ha		7.203,21	24.133,48	18.583,35	17.190,34	7.873,40	2.130,17	77.113,95
2	Năm 2022	"		7.817,10	23.277,85	18.357,62	16.887,54	8.979,58	2.022,01	77.341,70
3	Năm 2023	"		7.878,29	22.642,68	18.175,03	16.316,27	8.992,09	1.976,79	75.981,15
4	Kế hoạch năm 2024	"		7.804	22.541	17.732	16.302	9.068	1.952	75.400
<b>III</b>	<b>Quy mô công trình</b>									
1	Hồ chứa nước	hồ		16	30	4	7	2	4	63
2	Đập dâng	đập		2	7	13	20	4		46
3	Trạm bơm	trạm		2	3		2	3		10
<b>IV</b>	<b>Quản lý hệ thống công trình phục vụ tuổi, tiêu các huyện, thị xã, thành phố</b>			Hoài Ân, Hoài Nhon, An Lão	An Nhon, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn,	An Nhon, Tuy Phước, Phù Cát	An Nhon, Tuy Phước, Quy Nhon, Tây Sơn, Vân Canh	An Nhon, Tây Sơn, Phù Cát,	Tây Sơn, Vĩnh Thạnh	

**Phụ lục II**  
**TỔNG HỢP THU, CHI TÀI CHÍNH NĂM 2021 – 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	năm 2024		
					Kế hoạch	Thực hiện	
<b>A</b>	<b>Diện tích tưới, tiêu</b>	<b>77.114 ha</b>	<b>77.342 ha</b>	<b>75.981 ha</b>	<b>73.930 ha</b>	<b>36.474 ha</b>	
<b>B</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>64.222</b>	<b>67.104</b>	<b>66.133</b>	<b>70.116</b>	<b>38.380</b>	
<b>I</b>	<b>Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>	<b>55.636</b>	<b>55.506</b>	<b>54.577</b>	<b>53.279</b>	<b>31.014</b>	
1	Ngân sách hỗ trợ cấp nước, tưới nước, tiêu nước	55.599	55.459	54.464	53.244	31.000	
2	Thu các đối tượng tưới, tiêu ngoài hạn mức	37	47	52	35	14	
3	Cấp nước cho chăn nuôi	-	-	61	-	-	
<b>II</b>	<b>Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác</b>	<b>8.374</b>	<b>11.151</b>	<b>11.115</b>	<b>16.087</b>	<b>7.266</b>	
1	Cấp nước cho công nghiệp	321	401	341	350	-	
2	Kết hợp phát điện	7.173	9.236	8.874	10.350	5.757	
3	Cấp nước cho sinh hoạt	805	984	1.415	4.887	1.055	
4	Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa	75	530	485	500	454	
<b>III</b>	<b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>	<b>135</b>	<b>419</b>	<b>437</b>	<b>350</b>	<b>100</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>77</b>	<b>28</b>	<b>4</b>	<b>400</b>	<b>-</b>	
<b>C</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>56.105</b>	<b>56.180</b>	<b>57.836</b>	<b>60.833</b>	<b>27.149</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí vận hành; bao gồm:</b>	<b>41.166</b>	<b>42.292</b>	<b>45.988</b>	<b>51.445</b>	<b>22.607</b>	
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương	39.425	41.168	44.912	50.187	21.770	
a	Tiền lương, tiền công, phụ cấp	30.079	31.585	34.031	37.997	16.163	
a1	Tiền lương của Ban Quản lý điều hành Công ty	1.716	1.716	1.682	1.728	645	
a2	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của người lao động	28.363	29.869	32.349	36.269	15.518	
b	Tiền lương, tiền ăn giữa ca cho người lao động tăng thêm do nhận bàn giao công trình từ cuối năm 2020 theo QĐ 64 của UBND tỉnh	170	-	-	-	-	

c	Tiền ăn giữa ca và các khoản phải nộp tính theo lương	9.029	9.425	10.711	12.000	5.523	
c1	<i>Tiền ăn giữa ca</i>	<i>2.881</i>	<i>3.109</i>	<i>3.175</i>	<i>3.243</i>	<i>1.514</i>	
c2	<i>Các khoản phải nộp tính theo lương (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn)</i>	<i>6.148</i>	<i>6.316</i>	<i>7.536</i>	<i>8.757</i>	<i>4.009</i>	
	<u><i>Trong đó: + Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp</i></u>	<i>5.619</i>	<i>5.761</i>	<i>6.895</i>	<i>8.132</i>	<i>3.777</i>	
	<i>+ Kinh phí Công đoàn</i>	<i>529</i>	<i>555</i>	<i>641</i>	<i>625</i>	<i>232</i>	
d	Kinh phí Đảng	147	158	170	190	84	
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị	717	345	138	140	120	
3	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động	185	224	222	222	20	
4	Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu	825	478	686	866	667	
5	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình	-	77	30	30	30	
6	Phòng chống bão lụt, úng hạn	14	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi phí bảo trì; bao gồm:</b>	<b>8.190</b>	<b>7.253</b>	<b>4.680</b>	<b>2.732</b>	<b>1.469</b>	
1	Chi phí kiểm tra	-	28	-	-	-	
2	Chi phí quan trắc	160	654	239	297	106	
3	Chi phí kiểm định chất lượng dầu thủy lực, công trực, trạm biến áp	56	69	160	205	83	
4	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	124	492	375	530	380	
5	Chi phí sửa chữa thường xuyên	7.850	6.010	3.906	1.700	900	
a	Đắp áp trực, nạo vét kênh mương	2.545	2.864	2.076	1.700	900	
b	Sửa chữa công trình (kèm chi tiết danh mục năm 2021, 2022, 2023)	3.999	3.055	986	-	-	
c	Dự phòng chi các công trình hư hỏng, sự cố phát sinh trong năm	393	-	264			

d	Thanh toán khối lượng phát sinh Dự án Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng		91	-			
đ	Chuyên trả chi nạo vét kênh mương và vận hành công trình mới nhận bàn giao cho các địa phương	913		-			
e	Nạo vét, phát dọn thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu	-	-	580			
<b>III</b>	<b>Chi phí khấu hao</b>	<b>398</b>	<b>347</b>	<b>247</b>	<b>247</b>	<b>123</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>5.459</b>	<b>5.693</b>	<b>5.679</b>	<b>5.679</b>	<b>2.667</b>	
<b>V</b>	<b>Chi phí thực tế khác liên quan</b>	<b>892</b>	<b>597</b>	<b>845</b>	<b>530</b>	<b>233</b>	
<b>VI</b>	<b>Nộp Quỹ Phòng chống thiên tai</b>	-	-	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>50</b>	
<b>VII</b>	<b>Chi phí khác</b>	-	<b>21</b>	<b>428</b>	<b>100</b>		
<b>VIII</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	-	-	<b>4</b>			
<b>IX</b>	<b>Giảm chi phí phải trả NVKM và vận hành công trình các hồ mới bàn giao</b>	-	- <b>23</b>	- <b>135</b>			
<b>X</b>	<b>Lợi nhuận</b>	<b>8.117</b>	<b>10.924</b>	<b>8.297</b>	<b>9.283</b>		
1	Lợi nhuận sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	7.305	7.682	8.297	9.283		
a	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động	7.090	7.467	8.087	9.067		
b	Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	215	215	210	216		
2	Lợi nhuận sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	812	3.242	-	-		
a	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	163	653	-			
b	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	649	2.589	-			

**Phụ lục: III.1**  
**BÁO CÁO SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương</b>			<b>2.545.000.000</b>	
<b>II</b>	<b>Sửa chữa công trình</b>			<b>3.998.661.000</b>	
1	Sửa chữa hệ thống máy đóng mở cửa tràn Hồ Mỹ Bình	Mỹ Bình	Hoài Phú	86.117.000	
2	Sửa chữa gia cố hạ lưu cầu máng ống thép kênh N4 tại K0+567m	Cần Hậu	Hoài Châu Bắc	12.687.000	
3	Sửa chữa công lấy nước hồ Phú Hà	Phú Hà	Mỹ Đức	73.011.000	
4	Sửa chữa công lấy nước hồ Suối Sỏ	Suối Sỏ	Mỹ Phong	97.843.000	
5	Sửa chữa Công xả cát xi phông kênh chính Vân Hà (K1+895)	Vân Hà	Nhơn Phú	66.861.000	
6	Thay đường ống thép kênh N2 Long Mỹ (K0+200)	Long Mỹ	Phước Mỹ	88.865.000	
7	Sửa chữa hồ chứa nước An Đổ	An Đổ	Hoài Sơn	103.208.000	
8	Sửa chữa hồ chứa nước Hóc Mít	Hóc Mít	Mỹ Chánh Tây	219.291.000	
9	Sửa chữa công lấy nước hồ chứa nước Đại Ân (Hố Dội)	Đại Ân	Cát Nhơn	47.574.000	
10	Sửa chữa trạm đo mưa tự động (trạm An Toàn - xã An Toàn, huyện An Lão và trạm Sơn Lang - xã Sơn Lang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai)	Định Bình	An Toàn; Sơn Lang, Kbang, Gia Lai	77.776.000	
11	Sửa chữa công tiêu Ông Tường	Lão Tâm	Cát Thăng	6.005.000	thanh toán tiền tư vấn
12	Sửa chữa, thay thế 2 bộ máy đóng mở và cánh cửa công xả sâu đập ngăn mặn đầm Trà Ô	Trạm bơm Chánh Khoan	Mỹ Đức	235.000.000	
13	Cải tạo đường dây điện 3 pha 0,4KV từ trạm biến áp về nhà vận hành đập Lại Giang	Lại Giang	P. Bồng Sơn	347.054.000	
14	Sửa chữa mái tả hạ lưu đập Bảy Yển	Sông Kôn	Nhơn Khánh	251.257.000	
15	Sửa chữa trạm đo mực nước tự động dùng điện quốc gia, cảm biến siêu âm (trạm đo MN thượng hạ lưu đập dâng Văn Phong xã Bình Tường, huyện Tây Sơn)	Văn Phong	Bình Tường, Tây Sơn	114.554.000	
16	Sửa chữa trạm đo mực nước tự động dùng điện năng lượng mặt trời, cảm biến ra đa (trạm cầu Trường Thi, Phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn)	Sông Kôn	P. Nhơn Hòa	73.682.000	
17	Sửa chữa các van đĩa công lấy nước đầu mối hồ chứa nước Cây Khế	Cây Khế	Hoài Mỹ	27.247.000	
18	Sửa chữa bảo dưỡng các van hồ chứa nước Phú Thuận, Kim Sơn, Hóc Cau, An Đổ, Hóc Mỹ, Hồ Giang, Suối Mới	Phú Thuận, Kim Sơn, Hóc Cau, An Đổ, Hóc Mỹ, Hồ Giang, Suối Mới	Huyện Hoài Ân và TX. Hoài Nhơn	33.510.000	

19	Sửa chữa chống mất nước kênh N2	Cây Gai	Mỹ Tài	163.351.000	
20	Khắc phục sạt lở mái kênh N1 từ K0+715÷K0+963m và sửa chữa hư hỏng tại K1+150m, K1+195m	Cây Gai	Mỹ Hiệp	128.804.000	
21	Sửa chữa van công lấy nước hồ Tây Dâu, hồ Đập Lôi, công lấy nước phụ hồ Đại Sơn	Đại Sơn, Đập Lôi, Mỹ Hòa	Xã Mỹ Hiệp, Cát Tài, Mỹ Hòa	27.150.000	thanh toán tiền tư vấn
22	Sửa chữa các van đĩa công lấy nước, máy đóng mở, lan can tràn hồ chứa nước Hóc Ké	Hóc Ké	Phước An	144.118.000	
23	Sửa chữa các van đĩa công lấy nước đầu mối hồ chứa nước Cây Da	Cây Da	Phước Thành	32.877.000	
24	Khắc phục những vị trí rò rỉ đường ống kênh tưới Tà Niêng	Tà Niêng	Vĩnh Thuận	70.390.000	
25	Sửa chữa Cầu máng ống thép Trùm Mùi nằm tại vị trí K2 kênh N8	Lại Giang	Tam Quan	28.649.000	
26	Sửa chữa phiêu chì Fco tại nhánh rẽ đường dây điện 22KV và tại trạm biến áp hồ Cẩn Hậu	Cẩn Hậu	Tam Quan	12.668.000	
27	Sửa chữa bộ điều khiển máy đóng mở cửa số 8 đập Cây Gai	Cây Gai	Cát Lâm	7.638.000	
28	Thay thế 02 tấm nắp bảo vệ máy đóng mở cửa tràn Hội Sơn	Hội Sơn	Cát Sơn	2.514.000	
29	Sửa chữa cánh cửa sổ nhà van công lấy nước phía nam hồ Hóc Nhạn	Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	72.000	thanh toán tiền tư vấn
30	Sửa chữa hệ thống điện nhà quản lý Hội Sơn	Hội Sơn	Cát Sơn	6.401.000	
31	Khắc phục sạt lở kênh Nc1 tại K2+428m	Hội Sơn	Cát Sơn	33.118.000	
32	Sửa chữa cửa van công cấp 3 điều tiết Bạ Hẹ - kênh S	Tháp Mảo	Phước Quang	17.384.000	
33	Sửa chữa máy đóng mở cửa số 1 Đập Cùg - Kênh Vân Triều	Thạch Đè	Nhon Hạnh	12.137.000	
34	Lắp đặt hệ thống làm mát gioăng cao su 10 cánh cửa tràn và sửa chữa các máy đóng mở số 01,02 đầu công lấy nước bờ trái; máy đóng mở bên hữu điều tiết số 02 tại K10+572m; máy đóng mở đầu kênh N14 (K1+195 kênh Bis); N14-1 (K1+338m); cụm điều tiết số 4 kênh N12 (K3+068m).	Đập Văn Phong + Kênh Văn Phong	Bình Thành; Bình Tường; Bình Tân; Bình Hòa; Tây Bình	53.664.000	
35	Sửa chữa cầu máng số 5 kênh N2	Thuận Ninh	Bình Thành	9.141.000	
36	Sửa chữa hư hỏng kênh chính Hòn Lập đoạn từ K0+70m :- K0+317m và K1+600m :- K2+700m	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	687.434.000	
37	Mở rộng kênh S1 từ K1+803÷ K2+756m	Cây Gai	Cát Hanh	599.609.000	
<b>III</b>	<b>Chi các công trình hư hỏng, sự cố phát sinh trong năm từ Dự phòng chi</b>			<b>393.000.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Chuyển trả chi nạo vét kênh mương và vận hành công trình mới nhận bàn giao cho các địa phương</b>			<b>913.000.000</b>	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>7.849.661.000</b>	
	<b>LÀM TRÒN</b>			<b>7.850.000.000</b>	

## Phụ lục: III.2

**BÁO CÁO SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương</b>			<b>2.864.000.000</b>	
<b>B</b>	<b>Sửa chữa công trình</b>			<b>3.054.996.667</b>	
<b>I</b>	<b>Công trình SCTX tại VB số 4162/UBND-KT của UBND tỉnh (20 danh mục)</b>			<b>2.657.055.110</b>	
<b>1</b>	<b>Danh mục xin chuyển từ năm 2021 qua năm 2022</b>			<b>428.227.000</b>	
1.1	Sửa chữa cống tiêu Ông Tường	Lão Tâm	Cát Thắng	86.987.000	
1.2	Sửa chữa van đĩa cống lấy nước đầu mồi và cánh cửa đi, cửa sổ hồ chứa nước Văn Khánh Đức	Văn Khánh Đức	Hoài Đức	19.482.000	
1.3	Sửa chữa van hồ chứa nước Phú Thuận, An Đổ	Phú Thuận, An Đổ	Huyện Hoài Ân và TX. Hoài Nhơn	65.666.000	
1.4	Sửa chữa van cống lấy nước hồ Tây Dầu, hồ Đập Lồi.	Mỹ Hòa	Mỹ Hòa	107.962.000	
1.5	Sửa chữa máy đóng mở số 2 tràn hồ Trung Sơn	Trung Sơn	Mỹ Trinh	14.049.000	
1.6	Sửa chữa hư hỏng kênh chính Hòn Lập đoạn từ K0+70m -:- K0+317m và K1+600m -:- K2+700m	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	27.505.000	
1.7	Sửa chữa 01 van sự cố hồ chứa nước Cây Khế	Cây Khế	Hoài Mỹ	68.836.000	
1.8	Sửa chữa van đĩa cống lấy nước đầu mồi hồ chứa nước Cây Da	Cây Da	Phước Thành	37.740.000	
<b>2</b>	<b>Danh mục xin chủ trương sửa chữa thường xuyên năm 2022 (12 danh mục)</b>			<b>2.228.828.110</b>	
2.1	Gia cố, khắc phục hư hỏng đường ống thép trên kênh chính Tây	Sông Vó	An Tân	63.040.000	
2.2	Sửa chữa hạ lưu tràn xả lũ và kênh chính hồ Hóc Mít	Hóc Mít	Mỹ Chánh Tây	426.193.040	
2.3	Sửa chữa van cống lấy nước Hồ Cây Sung	Cây Sung	Mỹ Lộc	32.932.000	
2.4	Gia cố mái hạ lưu đập và sửa chữa van cống lấy nước hồ Hóc Cau	Hóc Cau	Cát Hanh	320.544.000	
2.5	Sửa chữa kênh và mố thượng lưu Cầu máng tại K2 kênh Nc1; Nâng tường kênh chống mất nước kênh NC từ (K0-:-K0+600m)	Hội Sơn	Cát Sơn	360.451.000	



2.6	Sửa chữa mái hạ lưu bên hữu đập Bảy Yên	Sông Kôn	Nhon Khánh	326.973.040	
2.7	Lắp đặt cầu máng tại K3+390 - kênh Chính hồ Mỹ Thuận	Mỹ Thuận	Cát Hưng	25.566.000	
2.8	Sửa chữa mái hạ lưu đập Hạ Bạc	Tháp Mào	Phước Thắng	282.219.030	
2.9	Sửa chữa kênh N2-3 từ K0 -:- K0+100	Núi Một	Nhon Thọ	147.430.000	
2.10	Sửa chữa kênh N2-4 tại K0+150, K1+850, K3+200.	Núi Một	Nhon Hòa	145.010.000	
2.11	Xây dựng điều tiết trên kênh N2-1 tại K0+100m và mở rộng cống đầu kênh N2-1-1	Thuận Ninh	Bình Tân	41.554.000	
2.12	Sửa chữa kênh nhánh VC4D	Kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Quang	56.916.000	
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình phát sinh xin bổ sung năm 2022 (05 danh mục)</b>			<b>397.941.557</b>	
1	Khắc phục sự cố sụt lún chân trụ cầu máng ống thép trên kênh Trũng Thị	Hồ Mỹ Thuận	Cát Hưng	24.716.000	
2	Lắp đặt trạm bơm dã chiến kênh N1-1, hệ thống Thạnh Hòa	Thạnh Hòa	Phước Hòa	134.391.756	
3	Sửa chữa hư hỏng tổ máy số 2 - Trạm bơm tiêu Hữu Giang	Hữu Giang	Tây Giang	28.925.000	
4	Thay thế các trang thiết bị tại công trình đập dâng Văn Phong	Văn Phong	Bình Tường	25.053.000	
5	Sửa chữa hư hỏng nhỏ công trình, máy móc thiết bị; Bao gồm:			184.855.801	
-	<i>Sửa chữa 05 bộ khớp nối truyền động giữa mô tơ tời và hộp số các cửa đập Lại Giang</i>	<i>Lại Giang</i>	<i>Bồng Sơn</i>	<i>11.595.000</i>	
-	<i>Thay thế các thiết bị điện tại nhánh rẽ đường dây 22kv vào trạm biến áp 50kva tại hồ Cẩm Hậu</i>	<i>Cẩm Hậu</i>	<i>Hoài Sơn</i>	<i>15.270.000</i>	
-	<i>Khắc phục sạt lở kênh chính Bắc, hồ Hồ Giang</i>	<i>Hồ Giang</i>	<i>Hoài Châu</i>	<i>28.252.000</i>	
-	<i>Nạo vét xi phông số 7 kênh chính hồ Vạn Hội</i>	<i>Vạn Hội</i>	<i>Án Thạnh</i>	<i>6.590.000</i>	
-	<i>Quản dây mới cho động cơ 3 pha 44,5 kw máy bơm số 3 tại trạm bơm Chánh Khoan</i>	<i>Chánh Khoan</i>	<i>Mỹ Lợi</i>	<i>16.339.000</i>	
-	<i>Thay thế các thiết bị cơ khí cho máy đóng mở cửa xả sâu số 5 đập dâng Cây Ké</i>	<i>Cây Ké</i>	<i>Cát Tài</i>	<i>8.394.000</i>	
-	<i>Sửa chữa máy biến áp trạm bơm Tân Lệ</i>	<i>TB Tân Lệ</i>	<i>Nhon Mỹ</i>	<i>11.161.800</i>	
-	<i>Tháo dỡ, vận chuyển máy bơm kênh N1-1 về nhà quản lý tổ (để tránh lũ)</i>	<i>Thạnh Hòa</i>	<i>Phước Hòa</i>	<i>3.400.000</i>	
-	<i>Thay thế các thiết bị điện tại công trình Đập Cát và Nha Phu</i>	<i>Thạnh Hòa</i>	<i>Phước Hòa</i>	<i>4.856.000</i>	
-	<i>Sửa chữa các khớp nối và hố ga kênh ngầm kênh Nam Đập Cát</i>	<i>Thạnh Hòa</i>	<i>Phước Hòa</i>	<i>4.999.000</i>	

-	Sửa chữa máy đóng mở cống chia nước tại K2+850m kênh N14, tại K1+497 kênh N12 và sửa chữa máy đóng mở đầu kênh N12-2, N14-7	Văn Phong	Tây Bình, Bình Hòa, Tây Vinh	14.907.000	
-	Gia công, lắp dựng các bảng cấm đổ rác thải trên kênh Tân Khai vị trí Cầu qua kênh dưới bảo tàng Quang Trung, đầu kênh Suối Chàm - Suối Dấu tại K0, kênh tiêu Đồng Đưng tại K0+700	Văn Phong	Bình Tường	7.941.000	
-	Thay 2 bộ cửa đi nhà tháp cống và 1 bộ cửa đi nhà van công hồ Thuận Ninh	Thuận Ninh	Bình Tân	19.264.000	
-	Thay thế 3 bộ cầu chì tự rơi Fco 22kv tại công trình hồ Thuận Ninh	Thuận Ninh	Bình Tân	5.802.001	
-	Sửa chữa, gia cố cửa các nhà vận hành tại các hồ Định Bình, Hòn Lập, Hà Nhe, Tà Niêng	Định Bình, Hòn Lập, Hà Nhe, Tà Niêng	Vĩnh Hảo, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận	14.922.000	
-	Sửa chữa gia cố khắc phục cầu máng ống thép kênh N7	Cần Hậu	Hoài Sơn	11.163.000	
<b>III</b>	<b>Thanh toán khối lượng phát sinh Dự án Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng</b>			<b>91.000.000</b>	
	<b>Tổng cộng</b>			<b>6.009.996.667</b>	
	<b>Làm tròn</b>			<b>6.010.000.000</b>	

## Phụ lục: III.3

**BÁO CÁO SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Kinh phí thực hiện năm 2023	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương</b>			<b>2.076.000.000</b>	
<b>II</b>	<b>Sửa chữa công trình</b>			<b>985.702.000</b>	
1	Sửa chữa hộp số tời 10 tấn của cửa số 1 và cửa số 3 Đập Lại Giang	Đập Lại Giang	Bồng Sơn	148.623.000	
2	Gia cố sân sau hạ lưu bể tiêu năng đập Cây Ké	Cây Ké	Cát Tài	148.830.000	
3	Sửa chữa, thay thế ống hút ngang máy bơm số 4 và ống xả xiên máy bơm số 1, 3, 4 - trạm bơm Chánh Khoan	Chánh Khoan	Mỹ Lợi	162.762.000	
4	Sửa chữa mái bê tông gia cố bên tả tại K2+360m kênh chính Thượng Sơn bị sạt, trượt	Thượng Sơn	Tây Thuận	106.839.000	
5	Sửa chữa kênh chính hồ Mỹ Thuận từ K0+215 trở đi	Mỹ Thuận	Cát Hưng	46.282.000	
6	Thay lại thép sàn cống bị mục gãy hồ Tường Sơn	Hồ Tường Sơn	Cát Tường	25.232.000	
7	Sửa chữa, lắp đặt cửa nhà quản lý đập Văn Mới	Lão Tâm	Cát Chánh	7.116.000	
8	Khắc phục sạt lở hư hỏng mái gia cố trồng cỏ bảo vệ phía hữu đập dâng Văn Phong	Văn Phong	Bình Tường	94.731.000	
9	Khắc phục sạt lở mái hồ tiêu năng cống tiêu tại K5+088m, kênh chính Văn Phong	Văn Phong	Bình Thành	127.667.000	
10	Sửa chữa hệ thống đường dây điện vận hành tràn hồ Tà Niêng	Tà Niêng	Vĩnh Thuận	38.620.000	
11	Sửa chữa trạm đo mưa tự động đầu mối hồ Định Bình	Định Bình	Vĩnh Hòa	44.000.000	
12	Sửa chữa các thiết bị tại phân đoạn nhánh rẽ hồ Hòn Lập từ cột điện 9/56a đến 9/60XT427/VT thuộc hệ thống điện vận hành hồ Hòn Lập	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	35.000.000	
<b>III</b>	<b>Chi các công trình hư hỏng, sự cố phát sinh trong năm từ Dự phòng chi</b>			<b>264.000.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Nạo vét, phát dọn thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu</b>			<b>580.000.000</b>	
	<b>Tổng cộng</b>			<b>3.905.702.000</b>	
	<b>Làm tròn (theo báo cáo)</b>			<b>3.906.000.000</b>	

**Phụ lục: III.4**

**BÁO CÁO ĐÁP ÁP TRÚC VÀ NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số                      /BC-UBND ngày        /        /2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>STT</b>	<b>Ngày chứng từ</b>	<b>Chứng từ</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Số tiền</b>
1	12/03/2024	88	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Gia cố tạm thời sạt lở kênh chính hồ Hòn Lập tại K1+600 và tại K1+630m vụ Đông Xuân. XN TLợi Định Bình (Gia Nguyễn)	14.852.000
2	12/03/2024	88	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh chính Vĩnh Hiệp đoạn từ K0+205m đến K0+505m; Đắp bờ kênh chính Vĩnh Hiệp từ K6+575m và tại K10+140m vụ Đông Xuân. XN TLợi Định Bình (Gia Nguyễn)	29.793.000
3	25/03/2024	98	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh N6 An Thuận vụ Đông Xuân XN4 (HTX Phước Hiệp)	5.986.000
4	25/03/2024	99	Chuyển tiền NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Đắp đập bờ Bàn Gầm - Núi Một vụ Đông Xuân. XN T.Lợi IV (XNDV)	20.958.000
5	25/03/2024	99	Chuyển tiền NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Đắp áp trúc kênh N1 từ K0+915-K1+075 - Thanh Hòa vụ Đông Xuân. XN T.Lợi IV ( XNDV)	14.962.000
6	25/03/2024	99	Chuyển tiền NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Tuyến cống hữu Nhà Sách - Phú Hòa vụ Đông Xuân. XN T.Lợi IV (XNDV)	5.758.000
7	25/03/2024	99	Chuyển tiền NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Tuyến cống hữu Ngõ Khuê - Phú Hòa vụ Đông Xuân. XN T.Lợi IV (XNDV)	4.645.000
8	25/03/2024	99	Chuyển tiền NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Tuyến cống Ngõ Thừa - Phú Hòa vụ Đông Xuân. XN T.Lợi IV (XNDV)	3.605.000
9	25/03/2024	99	Chuyển tiền NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Tuyến cống hữu Ngõ Kha - Phú Hòa vụ Đông Xuân. XN T.Lợi IV (XNDV)	7.900.000
10	25/03/2024	99	Chuyển tiền NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Tuyến cống hữu Ông Cần - Phú Hòa vụ Đông Xuân. XN T.Lợi IV (XNDV)	3.423.000
11	25/03/2024	99	Chuyển tiền NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Tuyến cống hữu Nhà Lâm - Phú Hòa vụ Đông Xuân. XN T.Lợi IV (XNDV)	2.492.000
12	25/03/2024	100	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Đắp đập bồi Đới 6+7; Đập bồi Lù Gò Mối; Đập bồi Tám Phạt K2+240m và Cây Nỏ K2+280m; Kè hướng dòng Lù Cây Dừa (K1+150)m – Văn Phong vụ Đông Xuân. XN T.Lợi V (HTX Bình Hòa)	25.000.000
13	25/03/2024	100	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Đắp đập bồi Gò Chùa + Xóm Đồng; Đồng Kỳ Tại – Văn Phong vụ Đông Xuân. XN T.Lợi V (HTX Bình Hòa)	16.766.000

14	25/03/2024	100	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Đắp áp trúc bờ bên hữu kênh tiêu Vĩnh Lộc tại K2+00m và kênh Mương Cùng tại K2+200m – Văn Phong vụ Đông Xuân. XN T.Lợi V (HTX Bình Hòa)	6.695.000
15	25/03/2024	100	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Đắp quai tả và hữu điều tiết Mỹ Thuận; Đắp đập bồi Bờ Lù 2; Đắp gia cố điều tiết Ông Dồn kênh N2 cũ (K3+650)m – Văn Phong vụ Đông Xuân. XN T.Lợi V (HTX Bình Hòa)	20.297.000
16	25/03/2024	100	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Đắp Cài rãng lược: Lù Bà Tuyết K2+60m, Lù Bốn Thực K2+150m, Lù Cây Bôm K2+250m, Lù Ông Điền K2+300m, Lù Đới 3 K2+520m, Lù Cầu Mương Mới K2+370m và Đắp đập bồi Cây Sung K2+620m – Văn Phong vụ Đông Xuân XN5 (HTX Bình Hòa)	11.607.000
17	25/03/2024	100	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Sửa chữa khắc phục tạm thời đoạn gãy đứt kênh thôn Thuận Ninh tại K0+600m vụ Đông Xuân. XN T.Lợi V (HTX Bình Hòa)	6.812.000
18	25/03/2024	100	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét, phát dọn kênh N12 Văn Phong từ K2+500 – K3+068m vụ Đông Xuân. XN T.Lợi V (HTX Bình Hòa)	8.858.000
19	25/03/2024	101	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh N3 cũ – Văn Phong vụ Đông Xuân. XN T.Lợi V (XNDV)	6.941.000
20	25/03/2024	101	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh Mương Cùng từ K0–K2+200m – Văn Phong vụ Đông Xuân. XN T.Lợi V (XNDV)	19.798.000
21	25/03/2024	101	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh N2 cũ Văn Phong từ K0+500m – KC vụ Đông Xuân. XN T.Lợi V (XNDV)	14.055.000
22	25/03/2024	101	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh mương Gò Chùa – Văn Phong vụ Đông Xuân. XN T.Lợi V (XNDV)	8.888.000
23	01/04/2024	21	Chuyển NH BIDV Phú Tài TToán Nạo vét bồi lấp, phát dọn kênh tưới tiêu dọc kênh SK3 vụ Đông Xuân. XN T.Lợi II (HTX Cát Minh)	22.592.000
24	01/04/2024	22	Chuyển NH BIDV Phú Tài TToán Nạo vét bồi lấp kênh S1, S4; đắp lở bờ kênh S3 tại K0+865 - Cây Gai vụ Đông Xuân. XNT Lợi II (Bằng Hữu)	13.317.000
25	01/04/2024	22	Chuyển NH BIDV Phú Tài TToán Nạo vét bồi lấp kênh N hồ Hội Khánh; kênh chính đập Lôi tại K2+92m vụ Đông Xuân. XNT Lợi II (Bằng Hữu)	16.445.000
26	01/04/2024	22	Chuyển NH BIDV Phú Tài TToán Nạo vét bồi lấp kênh chính hồ Phú Hà vụ Đông Xuân. XNT Lợi II (Bằng Hữu)	7.505.000
27	01/04/2024	22	Chuyển NH BIDV Phú Tài TToán Đắp đất, phủ bạt nhựa chống mất nước các tràn cửa phai hồ Hóc Mít, Tây Dâu, Diêm Tiêu, cãng Sa Hoàng, đập Ô Ô, đập Ông Tân vụ Đông Xuân. XNT Lợi II (Bằng Hữu)	3.245.000

28	01/04/2024	22	Chuyển NH BIDV Phú Tài TToán Nạo vét bồi lấp kênh NK2 từ K0 -:- K0+120, kênh NK5 từ K0-:- K0+50 - Cây Ké vụ Đông Xuân. XNT Lợi II (Bằng Hữu)	2.406.000
29	08/04/2024	30	Chuyển NH BIDV Phú Tài TToán Nạo vét bồi lấp kênh đất cuối kênh chính hồ Tường Sơn và đắp lở bờ kênh chính hồ Suối Chay tại K1+378m, K2+254 vụ Đông Xuân. XNT Lợi II (Trung Tiến )	15.627.000
30	08/04/2024	30	Chuyển NH BIDV Phú Tài TToán Nạo vét bồi lấp và đắp lở bờ kênh chính hồ Tam Sơn; đắp lở bờ kênh chính hồ Hóc Cau vụ Đông Xuân. XNT Lợi II (Trung Tiến )	14.659.000
31	08/04/2024	30	Chuyển NH BIDV Phú Tài TToán Nạo vét bồi lấp kênh N, N1, N1-2, N6; Đắp lở bờ kênh N1 tại K2, K2+750; Kênh N2 tại K0+600 - Cây Gai vụ Đông Xuân. XNT Lợi II (Trung Tiến )	14.025.000
32	08/04/2024	30	Chuyển NH BIDV Phú Tài TToán Nạo vét bồi lấp kênh N1-2, N1-4; Đắp lở bờ kênh N1-2 tại K3+095 - Suối Tre vụ Đông Xuân. XNT Lợi II (Trung Tiến)	14.356.000
33	26/04/2024	132	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài tiền Nạo vét kênh tiêu Rộc Lá từ K0-K4+250 - Thạch Đề vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (Hưng Thông)	9.926.000
34	26/04/2024	132	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài tiền Nạo vét kênh Bờ Mọ từ K2+894 -:-K5+492 - Thạch Đề vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (Hưng Thông)	9.948.000
35	26/04/2024	133	Chuyển Nh N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh Miếu Trung từ K0-:- K0+560 - Tháp Mão vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Phước Thắng)	6.992.000
36	26/04/2024	133	Chuyển Nh N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh tiêu Mương Khai từ K0+280 -:- K4+080 - Thạch Đề vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Phước Thắng)	9.999.000
37	26/04/2024	134	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh S từ K4+366 -:- K7+030 - Tháp Mão vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Phước Quang)	15.993.000
38	26/04/2024	134	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh S4 từ K1+170 -:- K2+058 - Tháp Mão vụ Đông Xuân XN T.Lợi III ( HTX Phước Quang)	7.991.000
39	26/04/2024	134	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh S8 từ K0+244 -:- K1+700 - Tháp Mão vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Phước Quang)	6.997.000
40	26/04/2024	134	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh S1 từ K7+300 -:- K7+700 - Tháp Mão vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Phước Quang)	8.996.000
41	26/04/2024	135	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Đắp đập bồi Mương Đôi - Thạch Đề vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Đập Đá)	6.612.000
42	26/04/2024	135	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Đắp đập bồi kênh Cây Sung - Thị Lừa vụ Đông Xuân XN T.Lợi III ( HTX Đập Đá)	29.817.000

43	26/04/2024	135	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Đắp đập bồi Bờ Sỏi - Thị Lự vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Đắp Đá)	14.990.000
44	26/04/2024	135	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh Cây Sung từ K0-K3+375 - Thị Lự vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Đắp Đá)	11.950.000
45	26/04/2024	136	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh Nam Lão Tâm từ K4+042 trở đi (Nhánh tả và nhánh hữu) vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Cát Chánh)	16.929.000
46	26/04/2024	145	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh TAX3 từ K0+917-K2+107 - Tháp Mão vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Nhơn Hưng)	7.976.000
47	26/04/2024	145	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh Trung Hậu từ K0-K0+432 - Tháp Mão vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Nhơn Hưng)	6.945.000
48	26/04/2024	146	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh tiêu nhánh 1 từ K0 ÷ K0+600 - Cây Khế vụ Đông Xuân XN T.Lợi I (Khánh Ly)	8.722.000
49	26/04/2024	146	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Phát dọn lòng lạt hệ thống kênh tiêu hồ Cây Khế vụ Đông Xuân XN T.Lợi I (Khánh Ly)	29.431.000
50	26/04/2024	148	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét đầu khẩu cống tưới Lại Giang vụ Đông Xuân XN T.Lợi I (Ấn Hiếu)	11.993.000
51	26/04/2024	148	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh N8 từ K4+250 ÷ K4+350 - Lại Giang vụ Đông Xuân XN T.Lợi I (Ấn Hiếu)	2.993.000
52	26/04/2024	148	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh N1 từ K0+101 ÷ K0+672 - Phú Thuận vụ Đông Xuân XN T.Lợi I (Ấn Hiếu)	19.754.000
53	26/04/2024	148	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh N2 từ K0+500 ÷ K1+500 - Phú Thuận vụ Đông Xuân XN T.Lợi I (Ấn Hiếu)	3.248.000
54	26/04/2024	148	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét – Phát dọn cây cỏ, lòng lạt kênh tiêu Ngõ Dục – Sông Bình Đê từ K0 ÷ K4+620 - Hồ Giang vụ Đông Xuân XN T.Lợi I (Ấn Hiếu)	19.215.000
55	26/04/2024	148	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán phát dọn kênh tiêu Ba La-Bàu Sầu Thượng từ K0 ÷ K2+550- Lại Giang vụ Đông Xuân XN T.Lợi I (Ấn Hiếu)	12.415.000
56	26/04/2024	148	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Phát dọn cây cỏ, lòng lạt kênh tiêu Ngõ Bon - Bến Đò từ K0 :- K4+100- Cản Hậu vụ Đông Xuân XN T.Lợi I (Ấn Hiếu)	27.518.000
57	26/04/2024	148	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Phát dọn cây cỏ, lòng lạt kênh tiêu Cây Xấu - Bến Đò từ K0 :- K4+200 - Cản Hậu vụ Đông Xuân XN T.Lợi I (Ấn Hiếu)	23.734.000

58	26/04/2024	150	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh tiêu Văn Khám từ K0 - K0+360 - Thạch Đề vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (XNDV)	3.983.000
59	26/04/2024	152	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét các đoạn bồi lấp kênh chính Quang Hiến vụ Đông Xuân XN T.Lợi IV ( Hoài Hân)	19.681.000
60	26/04/2024	152	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh N1-4 - Núi Một vụ Đông Xuân XN T.Lợi IV (Hoài Hân)	17.824.000
61	26/04/2024	152	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét và phát dọn cây cỏ kênh tiếp nước - Núi Một vụ Đông Xuân XN T.Lợi IV (Hoài Hân)	31.665.000
62	26/04/2024	152	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét và phát dọn cây cỏ kênh tiêu cầu Ô Gà - Thạnh Hoà vụ Đông Xuân XN T.Lợi IV ( Hoài Hân)	16.936.000
63	26/04/2024	153	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét kênh tiêu Xã Ròng từ K0 -:- K2+460 - Thạch Đề vụ Đông Xuân XN T.Lợi III (HTX Nhơn Hạnh 1)	9.983.000
64	04/05/2024	158	Chuyển Nh N.Nghiệp Phú Tài TToán Phát dọn kênh tiêu Rộc Lặng từ K0÷K2+600 - Lại Giang (HTX Hoài Xuân)	14.993.000
65	04/05/2024	159	Chuyển NH N.Nghiệp Phú Tài TToán Nạo vét bồi lấp kênh QL1A tiếp nước đập Cầu Sắt, kênh Bông Ba, kênh Bông Tư- Diêm Tiêu vụ Đông Xuân. XN TLỢ II (Bằng Hữu)	26.432.000
66	30/06/2024	165	NgThu Đắp kênh tiêu 3 huyện.vụ Đông Xuân XN3 (Hưng Thông)	10.450.000
67	"	232	Chuyển tiền NH NNghiệp Phú Tài T Toán Đắp đập Gò Mè,Đồng Bể, Đản Ròng, Nhã Bài, Gò Phu - Chánh Khoan vụ Đông Xuân XN TLỢ II (HTX Mỹ Lợi)	13.980.000
68	"	234	Chuyển tiền NH NNghiệp Phú Tài TToán Đắp áp trúc kênh Bắc Lão Tâm (K3+550 - K3+754) vụ Đông Xuân XN TLỢ III (HTX Cát Tiến)	1.397.000
69	"	235	Chuyển tiền NH NNghiệp Phú Tài TToán Đắp kênh Bắc Hà Bạc và Bờ Ngô Trung vụ Đông Xuân XN TLỢ III (HTX Phước Thắng)	3.678.000
70	"	236	Chuyển tiền NH NNghiệp Phú Tài TToán Đắp kênh Thanh Quang vụ Đông Xuân XN TLỢ III (HTX Phước Hưng)	13.463.000
<b>Cộng</b>				<b>899.817.000</b>
<b>Làm tròn (theo báo cáo)</b>				<b>900.000.000</b>